TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
Địa chỉ: 45 đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City
Email: catech@cantho.gov.vn
Tel: 0292.3830353
Website: catech.vn

VILAS 086

Số:13363/TP/5169/1026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 28/10/2026
Trang: 1/5

CTY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
ĐẾN Số: 2721/CV
Ngày: 28/10/26
Chuyển: .....
Lưu hồ sơ số: QLCL

1. Tên mẫu : Nước sạch (Tại Chi nhánh Cấp nước Cái Ngang)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 10,5 lít (09 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 07/10/2026
4. Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 07/10/2026 đến 18/10/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**
Số 02 Hưng Đạo Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản lấy mẫu 5169TP
   - Lấy mẫu theo: HD 5.7 - QT - 84
   - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
   - Thời gian và địa điểm: 13h10 ngày 07/10/2026 tại Chi nhánh cấp nước Cái Ngang - ấp Mỹ Lộc, xã Cái Ngang, tỉnh Vĩnh Long.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
1	Coliform (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1(a)	< 1
2	Escherichia coli (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1(a)	< 1
3	Màu sắc (ISO)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (MDL = 4,0)	15
4	Mùi (ISO)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH (ISO)	-	TCVN 6492:2011	7,54 (tại 29,7°C)	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (ISO)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (MDL = 0,23)	2
7	Hàm lượng Asen (As) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,001)	0,01
8	Hàm lượng Clo dư tự do (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,92	Trong khoảng 0,2-1,0

Ghi chú: - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Nguyễn Hữu Thịnh

KT. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
9	Chỉ số Permanganat (ISO)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (MDL = 0,54)	2
10	Hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4 tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	KPH (MDL = 0,03)	1
11	Pseudomonas aeruginosa (ISO)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1(a)	< 1
12	Staphylococcus aureus (ISO)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(a)	< 1
13	Hàm lượng Antimon (Sb) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0004)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	1,3
15	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	2,4
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0005)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,001)	0,01
18	Hàm lượng Clorua (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	36,87	250
19	Hàm lượng Crom tổng (Cr) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0033)	0,05
20	Hàm lượng Đồng (Cu) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	1
21	Độ cứng (ISO)	mgCaCO3/L	SMEWW 2340C:2023	84,00	300
22	Hàm lượng Florua (F^-) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	1,5
23	Hàm lượng Kẽm (Zn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	2
24	Hàm lượng Mangan (Mn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,03	0,1
25	Hàm lượng Natri (Na) (ISO)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	13,44	200
26	Hàm lượng Nhôm (Al) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	0,2
27	Hàm lượng Niken (Ni) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,003)	0,07
28	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- B:2023	0,88	11
29	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,9
30	Hàm lượng Sắt (Fe) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,017)	0,3
31	Hàm lượng Selen (Se) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,002)	0,04
32	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	21,17	250
33	Hàm lượng Sunfua (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	KPH (MDL = 0,015)	0,05

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
34	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,001
35	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) (ISO)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	117	1.000
36	Hàm lượng Cianua (CN^-) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500- CN- .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,05
37	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2.000
38	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	30
39	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	50
40	Hàm lượng Cacbontetraclorua (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2
41	Hàm lượng Diclorometan (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
42	Hàm lượng Tetracloroeten (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	40
43	Hàm lượng Tricloroeten (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	8
44	Hàm lượng Vinyl clorua (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,3
45	Hàm lượng Benzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	10
46	Hàm lượng Etylbenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
47	Hàm lượng Pentachlorophenol (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E)	KPH (MDL = 0,02)	9
48	Hàm lượng Styren (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
49	Hàm lượng Toluen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	700
50	Hàm lượng Xylen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	500
51	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	1.000
52	Hàm lượng Monoclorobenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
53	Hàm lượng Triclorobenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
54	Hàm lượng Acrylamide (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5 (2025)	KPH (MDL = 0,12)	0,5
55	Hàm lượng Epiclohydrin (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,4
56	Hàm lượng Hexacloro butadiên (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,6
57	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	1
58	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	40

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
59	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	20
60	Hàm lượng 2,4 - D (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	30
61	Hàm lượng 2,4 - DB (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	90
62	Hàm lượng Alachlor (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20
63	Hàm lượng Aldicarb (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	10
64	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	100
65	Hàm lượng Carbofuran (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	5
66	Hàm lượng Chlorpyrifos (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (MDL = 0,02)	30
67	Hàm lượng Clodane (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	0,2
68	Hàm lượng Clorotoluron (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	30
69	Hàm lượng Cyanazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	0,6
70	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	1
71	Hàm lượng Dichloprop (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	100
72	Hàm lượng Fenoprop (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	9
73	Hàm lượng Hydroxyatrazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	200
74	Hàm lượng Isoproturon (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	9
75	Hàm lượng MCPA (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	2
76	Hàm lượng Mecoprop (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	10
77	Hàm lượng Methoxychlor (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	20
78	Hàm lượng Molinate (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	6
79	Hàm lượng Pendimetalin (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20
80	Hàm lượng Permethrin (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (MDL = 0,2)	20
81	Hàm lượng Propanil (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20
82	Hàm lượng Simazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	2
83	Hàm lượng Trifuralin (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
84	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol (ISO)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (MDL = 0,02)	200
85	Hàm lượng Bromat (ISO)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (MDL = 2)	10
86	Hàm lượng Formaldehyde (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.7	KPH (MDL = 100)	500
87	Hàm lượng Monocloramine (ISO)	µg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 30)	3.000
88	Hàm lượng Bromodichloromethane (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	4,9	60
89	Hàm lượng Bromoform (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	100
90	Hàm lượng Chloroform (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
91	Hàm lượng Dibromochloromethane (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	3,9	100
92	Hàm lượng Dibromoacetonitrile (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	70
93	Hàm lượng Dichloroacetonitrile (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	20
94	Hàm lượng Trichloroacetonitrile (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 0,2)	1
95	Hàm lượng Monochloroacetic acid (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	20
96	Hàm lượng Dichloroacetic acid (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	50
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) (ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) (ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)	1,0

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
Địa chỉ: 45 đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City
Email: catech@cantho.gov.vn
Tel: 0292.3830353
Website: catech.vn

VILAS 086

Số:13364/TP/5170/1026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 28/10/2026
Trang: 1/5

1. Tên mẫu : Nước sạch (Tại vòi nước sử dụng của mạng phân phối Chi nhánh Cấp nước Cái Ngang)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 10,5 lít (09 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 07/10/2026
4. Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 07/10/2026 đến 18/10/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**
Số 02 Hưng Đạo Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản lấy mẫu 5170TP
   - Lấy mẫu theo: HD 5.7 - QT - 84
   - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
   - Thời gian và địa điểm: 12h35 ngày 07/10/2026 tại hộ Nguyễn Văn Thông, ấp Mỹ Lộc, xã Cái Ngang, tỉnh Vĩnh Long.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
1	Coliform (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1(a)	< 1
2	Escherichia coli (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1(a)	< 1
3	Màu sắc (ISO)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (MDL = 4,0)	15
4	Mùi (ISO)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH (ISO)	-	TCVN 6492:2011	7,45 (tại 29,8°C)	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (ISO)	NTU	SMEWW 2130B:2023	1,1	2
7	Hàm lượng Asen (As) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,001)	0,01
8	Hàm lượng Clo dư tự do (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,58	Trong khoảng 0,2-1,0

Ghi chú: - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Nguyễn Hữu Thịnh

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
9	Chỉ số Permanganat (ISO)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (MDL = 0,54)	2
10	Hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4 tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	KPH (MDL = 0,03)	1
11	Pseudomonas aeruginosa (ISO)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1(a)	< 1
12	Staphylococcus aureus (ISO)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(a)	< 1
13	Hàm lượng Antimon (Sb) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0004)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	1,3
15	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	2,4
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0005)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,001)	0,01
18	Hàm lượng Clorua (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	38,29	250
19	Hàm lượng Crom tổng (Cr) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0033)	0,05
20	Hàm lượng Đồng (Cu) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	1
21	Độ cứng (ISO)	mgCaCO3/L	SMEWW 2340C:2023	80,00	300
22	Hàm lượng Florua (F^-) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	KPH (MDL = 0,02)	1,5
23	Hàm lượng Kẽm (Zn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	2
24	Hàm lượng Mangan (Mn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	0,1
25	Hàm lượng Natri (Na) (ISO)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	13,56	200
26	Hàm lượng Nhôm (Al) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	0,2
27	Hàm lượng Niken (Ni) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,003)	0,07
28	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- B:2023	0,84	11
29	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,9
30	Hàm lượng Sắt (Fe) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,017)	0,3
31	Hàm lượng Selen (Se) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,002)	0,04
32	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	20,01	250
33	Hàm lượng Sunfua (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	KPH (MDL = 0,015)	0,05

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
34	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,001
35	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) (ISO)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	115	1.000
36	Hàm lượng Cianua (CN^-) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500- CN- .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,05
37	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2.000
38	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	30
39	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	50
40	Hàm lượng Cacbontetraclorua (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2
41	Hàm lượng Diclorometan (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
42	Hàm lượng Tetracloroeten (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	40
43	Hàm lượng Tricloroeten (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	8
44	Hàm lượng Vinyl clorua (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,3
45	Hàm lượng Benzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	10
46	Hàm lượng Etylbenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
47	Hàm lượng Pentachlorophenol (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E)	KPH (MDL = 0,02)	9
48	Hàm lượng Styren (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
49	Hàm lượng Toluen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	700
50	Hàm lượng Xylen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	500
51	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	1.000
52	Hàm lượng Monoclorobenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
53	Hàm lượng Triclorobenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
54	Hàm lượng Acrylamide (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5 (2025)	KPH (MDL = 0,12)	0,5
55	Hàm lượng Epiclohydrin (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,4
56	Hàm lượng Hexacloro butadien (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,6
57	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	1
58	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	40

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
59	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	20
60	Hàm lượng 2,4 - D (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	30
61	Hàm lượng 2,4 - DB (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	90
62	Hàm lượng Alachlor (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20
63	Hàm lượng Aldicarb (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	10
64	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	100
65	Hàm lượng Carbofuran (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	5
66	Hàm lượng Chlorpyrifos (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (MDL = 0,02)	30
67	Hàm lượng Clodane (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	0,2
68	Hàm lượng Clorotoluron (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	30
69	Hàm lượng Cyanazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	0,6
70	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	1
71	Hàm lượng Dichloprop (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	100
72	Hàm lượng Fenoprop (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	9
73	Hàm lượng Hydroxyatrazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	200
74	Hàm lượng Isoproturon (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	9
75	Hàm lượng MCPA (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	2
76	Hàm lượng Mecoprop (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	10
77	Hàm lượng Methoxychlor (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	20
78	Hàm lượng Molinate (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	6
79	Hàm lượng Pendimetalin (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20
80	Hàm lượng Permethrin (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (MDL = 0,2)	20
81	Hàm lượng Propanil (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20
82	Hàm lượng Simazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	2
83	Hàm lượng Trifuralin (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
84	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol (ISO)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (MDL = 0,02)	200
85	Hàm lượng Bromat (ISO)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (MDL = 2)	10
86	Hàm lượng Formaldehyde (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.7	KPH (MDL = 100)	500
87	Hàm lượng Monocloramine (ISO)	µg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 30)	3.000
88	Hàm lượng Bromodichloromethane (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	4,4	60
89	Hàm lượng Bromoform (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	100
90	Hàm lượng Chloroform (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
91	Hàm lượng Dibromochloromethane (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	4,0	100
92	Hàm lượng Dibromoacetonitrile (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	70
93	Hàm lượng Dichloroacetonitrile (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	20
94	Hàm lượng Trichloroacetonitrile (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 0,2)	1
95	Hàm lượng Monochloroacetic acid (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	20
96	Hàm lượng Dichloroacetic acid (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	50
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) (ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) (ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)	1,0

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
Địa chỉ: 45 đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City
Email: catech@cantho.gov.vn
Tel: 0292.3830353
Website: catech.vn

VILAS 086

Số:13365/TP/5171/1026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 28/10/2026

1. Tên mẫu : Nước sạch (Tại vòi nước sử dụng của mạng phân phối Chi nhánh Cấp nước Cái Ngang)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 10,5 lít (09 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 07/10/2026
4. Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 07/10/2026 đến 18/10/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**
Số 02 Hưng Đạo Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản lấy mẫu 5171TP
   - Lấy mẫu theo: HD 5.7 - QT - 84
   - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
   - Thời gian và địa điểm: 12h20 ngày 07/10/2026 tại hộ Nguyễn Văn Ấn, ấp Long Công, xã Cái Ngang, tỉnh Vĩnh Long.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
1	Coliform (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1[a]	< 1
2	Escherichia coli (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1[a]	< 1
3	Màu sắc (ISO)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (MDL = 4,0)	15
4	Mùi (ISO)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH (ISO)	-	TCVN 6492:2011	7,51 (tại 29,6°C)	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (ISO)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (MDL = 0,23)	2
7	Hàm lượng Asen (As) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,001)	0,01
8	Hàm lượng Clo dư tự do (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,48	Trong khoảng 0,2-1,0

Ghi chú: - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - [a] là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Nguyễn Hữu Thịnh

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
9	Chỉ số Permanganat (ISO)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (MDL = 0,54)	2
10	Hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4 tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.F:2023	KPH (MDL = 0,03)	1
11	Pseudomonas aeruginosa (ISO)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1(a)	< 1
12	Staphylococcus aureus (ISO)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(a)	< 1
13	Hàm lượng Antimon (Sb) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0004)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	1,3
15	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	2,4
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0005)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,001)	0,01
18	Hàm lượng Clorua (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2023	36,87	250
19	Hàm lượng Crom tổng (Cr) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0033)	0,05
20	Hàm lượng Đồng (Cu) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	1
21	Độ cứng (ISO)	mgCaCO3/L	SMEWW 2340C:2023	76,00	300
22	Hàm lượng Florua (F^-) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	1,5
23	Hàm lượng Kẽm (Zn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	2
24	Hàm lượng Mangan (Mn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	0,1
25	Hàm lượng Natri (Na) (ISO)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	12,86	200
26	Hàm lượng Nhôm (Al) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,01)	0,2
27	Hàm lượng Niken (Ni) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,003)	0,07
28	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- B:2023	0,85	11
29	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,9
30	Hàm lượng Sắt (Fe) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,017)	0,3
31	Hàm lượng Selen (Se) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,002)	0,04
32	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	19,35	250
33	Hàm lượng Sunfua (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	KPH (MDL = 0,015)	0,05

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
34	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	0,001
35	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) (ISO)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	116	1.000
36	Hàm lượng Cianua (CN^-) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500- CN- .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,05
37	Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2.000
38	Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	30
39	Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	50
40	Hàm lượng Cacbontetracloruạ (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	2
41	Hàm lượng Diclorometan (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
42	Hàm lượng Tetracloroeten (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	40
43	Hàm lượng Tricloroeten (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	8
44	Hàm lượng Vinyl clorua (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,3
45	Hàm lượng Benzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	10
46	Hàm lượng Etylbenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
47	Hàm lượng Pentachlorophenol (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E)	KPH (MDL = 0,02)	9
48	Hàm lượng Styren (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
49	Hàm lượng Toluen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	700
50	Hàm lượng Xylen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	500
51	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	1.000
52	Hàm lượng Monoclorobenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
53	Hàm lượng Triclorobenzen (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	20
54	Hàm lượng Acrylamide (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5 (2025)	KPH (MDL = 0,12)	0,5
55	Hàm lượng Epiclohydrin (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,4
56	Hàm lượng Hexacloro butadien (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	0,6
57	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	1
58	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	40

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
59	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (MDL = 0,07)	20
60	Hàm lượng 2,4 - D (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	30
61	Hàm lượng 2,4 - DB (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	90
62	Hàm lượng Alachlor (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20
63	Hàm lượng Aldicarb (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	10
64	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	100
65	Hàm lượng Carbofuran (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	5
66	Hàm lượng Chlorpyrifos (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	KPH (MDL = 0,02)	30
67	Hàm lượng Clodane (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	0,2
68	Hàm lượng Clorotoluron (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	30
69	Hàm lượng Cyanazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	0,6
70	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	1
71	Hàm lượng Dichloprop (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	100
72	Hàm lượng Fenoprop (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	9
73	Hàm lượng Hydroxyatrazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	200
74	Hàm lượng Isoproturon (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	9
75	Hàm lượng MCPA (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	2
76	Hàm lượng Mecoprop (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	10
77	Hàm lượng Methoxychlor (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	KPH (MDL = 0,02)	20
78	Hàm lượng Molinate (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	6
79	Hàm lượng Pendimetalin (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20
80	Hàm lượng Permethrin (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (MDL = 0,2)	20
81	Hàm lượng Propanil (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20
82	Hàm lượng Simazine (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	2
83	Hàm lượng Trifuralin (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (MLD = 0,012)	20

CATECH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn (*)
84	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol (ISO)	µg/L	US EPA Method 8270D:2018	KPH (MDL = 0,02)	200
85	Hàm lượng Bromat (ISO)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (MDL = 2)	10
86	Hàm lượng Formaldehyde (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.7	KPH (MDL = 100)	500
87	Hàm lượng Monocloramine (ISO)	µg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 30)	3.000
88	Hàm lượng Bromodichloromethane (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	1,7	60
89	Hàm lượng Bromoform (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	100
90	Hàm lượng Chloroform (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	300
91	Hàm lượng Dibromochloromethane (ISO)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	KPH (MDL = 0,07)	100
92	Hàm lượng Dibromoacetonitrile (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	70
93	Hàm lượng Dichloroacetonitrile (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 1,0)	20
94	Hàm lượng Trichloroacetonitrile (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (MDL = 0,2)	1
95	Hàm lượng Monochloroacetic acid (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	20
96	Hàm lượng Dichloroacetic acid (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	50
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid (ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (MDL = 0,7)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) (ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) (ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)	1,0

CATECH